

产品档案 · 草案

越南W320白腰果仁

IVN-PF-C-01

INDUSVINA 为供应品牌，实际生产商尚未确认。

SKU IVN-PF-C-01——按W320等级提供的白腰果仁，适用于进口、分销、食品加工及自有品牌采购。报价或采购前须核实等级、水分、碎仁比例、包装规格及批次文件。

越南W320白腰果仁为面向进口商、经销商、食品加工企业、零售分装商及自有品牌项目的B2B建议产品。INDUSVINA为供应品牌，并非生产商。确认订单前，应根据适用标准或双方约定的规格，核对对应批次的W320等级、实际水分、碎仁比例及其他相关质量指标。包装形式、标签、真空或气调包装要求、储存条件及检测范围，应在报价单和销售合同中明确。现有输入资料未确认工厂、型号、包装规格或批次认证。



其他生产商的参考资料；不证明 INDUSVINA 批次的规格或身份。发布前须审核图片使用权。

Photo: Vietnam Cashew Nut Processing JSC

产品目录

目的：SKU IVN-PF-C-01为越南W320白腰果仁的B2B目录条目，用于交易前的采购评估和技术要求确认。应用/范围：进口、分销、食品加工、零售分装、餐饮服务及自有品牌。订购前检查：确认W320等级、实际水分、碎仁比例、相关质量指标、包装规格、标签及批次文件。处理/储存：应由供应商以书面方式确认与包装、合同及目的地市场相符的条件；不得根据参考资料自行推断。文件：报价单、已批准规格书、如有的COA或检测报告、商业单据及供应时提供的批次追溯文件。限制：尚未确认生产商、型号、固定包装或批次证书；W320本身并不构成对某批产品全部质量属性的承诺。

Admin 已保存规格

尚无已核实的批次规格，参考生产商数据不能替代实际批次资料。

使用指南

目的：本使用指南草案用于帮助买方评估并将W320白腰果仁SKU IVN-PF-C-01纳入配料或分装流程；其不能替代生产商说明。应用/范围：仅限买方确定且符合目的地市场要求的食品用途。检查：收货或使用前，应依内部程序检查包装状态、标签、批次

识别、感官状态，以及双方约定的参数和文件。处理/储存：检验前保持原包装完整；开封后，执行已批准的内部卫生、过敏原控制、追溯及储存程序。记录：记录批次、收货数量、检验结果、异常情况及接收/待定决定。限制：当对应批次尚未核实时，不得依本指南推断保质期、温度、湿度、气体处理或认证声明。

SOP 草案

目的：本文件为INDUSVINA针对SKU IVN-PF-C-01的收货、报价及交付控制而编制的SOP草案，并非生产商手册。范围：适用于每一批按W320白腰果仁报价的产品。检查：核对品名、适用标准或约定规格下的W320等级、水分、碎仁比例、包装状态、标签、批号、相关日期，以及买方要求时的检测文件。处理与储存：仅依据供应商书面确认、合同或目的地市场要求执行；不得自行采用未经核实的温度或处理方法。记录：保存报价单、采购订单/合同、已批准规格、如有的验货照片、供应时提供的COA或批次文件，以及偏差记录。限制：未取得对应批次证据前，不得确认认证、详细原产地、水分、包装、运输条件或符合进口法规。

来源与限制

其他生产商的参考资料；不证明 INDUSVINA 批次的规格或身份。发布前须审核图片使用权。

Vietnam Cashew Nut Processing JSC — WW320: 320 kernels/lb; reference packing: 22.68 kg vacuum bag or 11.34 kg tin.

<https://vietnamcashewco.com/product/cashew-nut-ww320/>

UNECE Revised standard for cashew kernels

FAO/WHO Codex Alimentarius — New Work Proposals

INDUSVINA là thương hiệu cung ứng, không phải nhà sản xuất; nhà máy chưa được xác định.

Cấp W320, độ ẩm, tỷ lệ hạt vỡ và các chỉ tiêu chất lượng phải được xác minh trên đúng lô hàng trước báo giá cuối cùng, đặt mua hoặc giao nhận.

Quy cách bao gói, nhãn, yêu cầu hút chân không/khí quyển điều chỉnh, điều kiện bảo quản, điều kiện vận chuyển và kiểm nghiệm chưa được xác định.

Không có chứng nhận, COA, báo cáo thử nghiệm, chứng từ xuất xứ chi tiết hoặc chứng cứ tuân thủ thị trường đích cho lô hàng trong dữ liệu đầu vào.

Tài liệu UNECE và Codex trong nguồn chỉ dùng tham khảo chủng loại/khung tiêu chuẩn; không phải chứng cứ rằng SKU hoặc một lô hàng cụ thể đáp ứng tiêu chuẩn. Codex hiện liệt kê công việc phát triển tiêu chuẩn cho cashew kernels, không phải chứng nhận sản phẩm.

Hạt điều là thực phẩm có thể liên quan yêu cầu kiểm soát dị ứng; yêu cầu ghi nhãn và an toàn thực phẩm cần được người mua xác định theo thị trường đích.

INDUSVINA là thương hiệu cung ứng. Nội dung và bản dịch là dự thảo; nguồn web không chứng minh quy cách, chất lượng hoặc chứng nhận của lô hàng.